

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐÀ LẠT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 796/CĐĐL-KHTV

V/v báo cáo tình hình thực hiện công khai  
quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của  
Trường Cao đẳng Đà Lạt

Lâm Đồng ngày 06 tháng 11 năm 2023

Kính gửi: Sở Tài chính Lâm Đồng

Thực hiện thông báo số 601/TB-STC ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Sở  
Tài chính V/v xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Trường Cao đẳng Đà Lạt báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị và tình  
hình thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 như sau:

**I. Báo cáo kết quả thực hiện các kiến nghị:**

Trường đã thực hiện các nội dung sau:

- Điều chỉnh hạch toán phân ánh hoạt động thu học phí như hướng dẫn cụ thể tại điểm b khoản 1.3 Phần nhận xét.
- Mở Tài khoản 821 (Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) để hạch toán và theo dõi chi phí thuế TNDN trong năm.
- Hạch toán giảm chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ số tiền 10.411.796 đồng.
- Theo dõi nguồn cải cách tiền lương chuyển sang năm số tiền 17.495.695.641 đồng.

Đối với việc bổ sung vào quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sử dụng nguồn thu SXKD, dịch vụ để chi hỗ trợ các hoạt động của đoàn thanh niên là học sinh, sinh viên: Trường tổ chức họp và thống nhất trong tháng 11/2023.

**II. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước:**

**1. Nội dung công khai:**

- Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022.

**2. Hình thức công khai:**

- Niêm yết tại đơn vị.
- Công khai tại Hội nghị tổng kết năm 2022.

**3. Thời gian công khai:**

- Căn cứ thông báo của Sở Tài chính về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022.

- Công khai theo hình thức niêm yết tại đơn vị: từ 07/11/2023.

- Công khai tại Hội nghị tổng kết thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023: từ 07/11/2023.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính Lâm Đồng;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, KHTV.



**Bùi Quang Sơn**

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022**

(Từ ngày 18/11/2022 đến ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Trường Cao Đẳng Đà Lạt

(Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 21/9/2023)

Đơn vị: đồng



A	B	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính sự nghiệp</b>			
01	Doanh thu	18,445,947,659	18,216,060,351	(229,887,308)
	a. Từ NSNN cấp	18,216,060,351	18,216,060,351	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	229,887,308	-	(229,887,308)
02	Chi phí	14,995,774,230	14,890,795,219	(104,979,011)
	a. Từ NSNN cấp	14,890,795,219	14,890,795,219	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	104,979,011	-	(104,979,011)
03	Thặng dư/thâm hụt	3,450,173,429	3,325,265,132	(124,908,297)
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>			
01	Doanh thu	223,611,963	453,499,271	229,887,308
-	Thu 10 tháng chuyển sang (trong đó học phí: 229.887.308 đồng)	114,611,963	344,499,271	
+	Thu cho thuê cơ sở vật chất	114,611,963	114,611,963	
+	Học phí		229,887,308	
-	Thu trong 02 tháng cuối năm	109,000,000	109,000,000	
+	Thu cho thuê cơ sở vật chất	29,000,000	29,000,000	
+	Lớp sơ cấp điện (lớp ngắn hạn trung cấp cai nghiện)	80,000,000	80,000,000	
02	Chi phí	112,963,033	207,530,248	94,567,215
-	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	102,614,296	92,202,500	(10,411,796)
-	Chi phí khấu hao TSCĐ	10,348,737	10,348,737	-
-	Chi phí trực tiếp của hoạt động đào tạo từ nguồn thu học phí		104,979,011	104,979,011
03	Thặng dư/thâm hụt	110,648,930	245,969,023	135,320,093
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>			
01	Doanh thu	1,537,224	1,537,224	-
02	Chi phí	578,958	578,958	-
03	Thặng dư/thâm hụt	958,266	958,266	-
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>			
01	Thu nhập khác	-	-	-
02	Chi phí khác	-	-	-
03	Thặng dư/thâm hụt	-	-	-
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	6,411,796	6,411,796	-
<b>VI</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm</b>	3,555,368,829	3,565,780,625	10,411,796
01	Phân phối các quỹ	3,489,670,127	3,519,537,747	29,867,620
02	Kinh phí cải cách tiền lương	65,698,702	46,242,878	(19,455,824)

**Ghi chú:** nguồn thu học phí 229.887.308 đã tính 40% cải cách tiền lương và 2% thuế TNDN tại Thông báo quyết toán số 571/TB-STC ngày 18/11/2022


**SỔ TIÊU KẾT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**

(Từ ngày 18/11/2022 đến ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Trường Cao Đẳng Đà Lạt

(Kèm theo Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 21/9/2023)

**Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Đơn vị: đồng

Chi tiêu	Nội dung	Loại 340 - Khoản 362		
		Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
	B	1	2	3=2-1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>			<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>			<b>0</b>
1.1	Kinh phí tự chủ	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	0	0	0
1.2	Kinh phí không tự chủ	0	0	0
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm</b>	<b>8,498,329,000</b>	<b>8,498,329,000</b>	<b>0</b>
	- Kinh phí tự chủ	6,246,945,000	6,246,945,000	0
	- Kinh phí không tự chủ	243,770,000	243,770,000	0
	- Kinh phí không tự chủ chương trình mục tiêu	2,007,614,000	2,007,614,000	0
<b>3</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>	<b>8,498,329,000</b>	<b>8,498,329,000</b>	<b>0</b>
	- Kinh phí tự chủ	6,246,945,000	6,246,945,000	0
	- Kinh phí không tự chủ	243,770,000	243,770,000	0
	- Kinh phí không tự chủ chương trình mục tiêu	2,007,614,000	2,007,614,000	0
<b>4</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>	<b>8,136,945,000</b>	<b>8,136,945,000</b>	<b>0</b>
	- Kinh phí tự chủ	6,246,945,000	6,246,945,000	0
	- Kinh phí không tự chủ	0	0	0
	- Kinh phí không tự chủ chương trình mục tiêu	1,890,000,000	1,890,000,000	0
<b>5</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>	<b>8,136,945,000</b>	<b>8,136,945,000</b>	<b>0</b>
	- Kinh phí tự chủ	6,246,945,000	6,246,945,000	0
	- Kinh phí không tự chủ	0	0	0
	- Kinh phí không tự chủ chương trình mục tiêu	1,890,000,000	1,890,000,000	0
<b>6</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm</b>	<b>361,384,000</b>	<b>361,384,000</b>	<b>0</b>
6.1	Kinh phí tự chủ			
	- Dự toán bị hủy			
6.2	Kinh phí không tự chủ			
	- Dự toán bị hủy(KTC)			
	- Dự toán bị hủy(KTC CTMT)	361,384,000	361,384,000	0
<b>7</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang kỳ sau sử dụng và quyết toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0	0
	- Kinh phí đã nhận	0	0	0
	- Dự toán còn dư ở kho bạc	0	0	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (bao gồm KP CTMT)	0	0	0
	- Kinh phí không tự chủ chương trình mục tiêu	0	0	0
	- Kinh phí không tự chủ	0	0	0
<b>B</b>	<b>NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI(NGUỒN HỌC PHÍ)</b>			
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ	0	0	0
<b>2</b>	<b>Số thu được trong năm</b>			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ			
<b>3</b>	<b>Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm</b>			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ			
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ			
<b>5</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ	0	0	0



C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI	0	0	0
1	<b>Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang</b>			0
	- Kinh phí tự chủ			0
	- Kinh phí không tự chủ			0
2	<b>Số thu được trong năm</b>			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ			
3	<b>Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm</b>			
	- Kinh phí tự chủ			
	- Kinh phí không tự chủ			
4	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>			
	- Kinh phí tự chủ	0	0	0
	- Kinh phí không tự chủ			



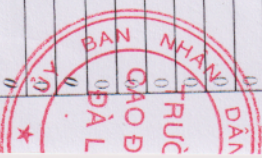


**PHẦN IV - CHIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN: Năm 2022**

(Từ ngày 18/11/2022 đến ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Trường Cao Đẳng Đà Lạt

Chương	Khoan	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Số báo cáo				Số thẩm định			
					Tổng số	Nguồn SSNN		Nguồn thu phí được để lại	Tổng số	Nguồn SSNN		Nguồn thu phí được để lại
						Tự chủ	Không tự chủ			Tự chủ	Không tự chủ	
424	093			<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>8.136.945.000</b>	<b>6.246.945.000</b>	<b>1.890.000.000</b>	<b>0</b>	<b>8.136.945.000</b>	<b>6.246.945.000</b>	<b>1.890.000.000</b>	<b>0</b>
		60000		Tiền lương	1.288.470.370	1.288.470.370	0	0	1.288.470.370	1.288.470.370	0	0
			6001	Lương ngoài bậc theo quỹ lương được duyệt	1.288.470.370	1.288.470.370	0	0	1.288.470.370	1.288.470.370	0	0
				<b>Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>107.196.772</b>	<b>107.196.772</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>107.196.772</b>	<b>107.196.772</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	107.196.772	107.196.772	0	0	107.196.772	107.196.772	0	0
				<b>Phụ cấp lương</b>	<b>650.968.195</b>	<b>650.968.195</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>650.968.195</b>	<b>650.968.195</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
		6100		Phụ cấp chức vụ	47.350.710	47.350.710	0	0	47.350.710	47.350.710	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	36.654.000	36.654.000	0	0	36.654.000	36.654.000	0	0
			6102	Phụ cấp khu vực	1.043.000	1.043.000	0	0	1.043.000	1.043.000	0	0
			6107	Phụ cấp năng lực, độc hại, nguy hiểm	366.094.146	366.094.146	0	0	366.094.146	366.094.146	0	0
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	6.034.500	6.034.500	0	0	6.034.500	6.034.500	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	184.074.655	184.074.655	0	0	184.074.655	184.074.655	0	0
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề, thâm niên vượt khung	9.717.184	9.717.184	0	0	9.717.184	9.717.184	0	0
			6149	Phụ cấp khác	3.600.000	3.600.000	0	0	3.600.000	3.600.000	0	0
				<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>3.600.000</b>	<b>3.600.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.600.000</b>	<b>3.600.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
		6250		Tiền tài trợ ngoài phép năm	353.182.326	353.182.326	0	0	353.182.326	353.182.326	0	0
			6300	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>287.473.986</b>	<b>287.473.986</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>287.473.986</b>	<b>287.473.986</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
			6301	Bảo hiểm xã hội	49.281.255	49.281.255	0	0	49.281.255	49.281.255	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	16.427.085	16.427.085	0	0	16.427.085	16.427.085	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	274.059.315	274.059.315	0	0	274.059.315	274.059.315	0	0
				<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>154.348.002</b>	<b>154.348.002</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>154.348.002</b>	<b>154.348.002</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
			6501	Thanh toán tiền điện	107.901.498	107.901.498	0	0	107.901.498	107.901.498	0	0
			6502	Thanh toán tiền nước	2.973.450	2.973.450	0	0	2.973.450	2.973.450	0	0
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	8.836.365	8.836.365	0	0	8.836.365	8.836.365	0	0
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	34.663.800	34.663.800	0	0	34.663.800	34.663.800	0	0
				<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>8.435.000</b>	<b>8.435.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>8.435.000</b>	<b>8.435.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
			6553	Khoản văn phòng phẩm	26.228.800	26.228.800	0	0	26.228.800	26.228.800	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	47.847.010	47.847.010	0	0	47.847.010	47.847.010	0	0
				<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>29.708.290</b>	<b>29.708.290</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>29.708.290</b>	<b>29.708.290</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	2.025.120	2.025.120	0	0	2.025.120	2.025.120	0	0
			6603	Cước bưu chính	430.000	430.000	0	0	430.000	430.000	0	0
			6605	Thuế báo kính vệ tinh, thuế báo cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	0	0	0	0	0	0	0	0



6608	Phạm anh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí, thư viện	4.743.600	4.743.600			4.743.600	4.743.600	0	0	0
6618	Khoản điện thoại	10.940.000	10.940.000			10.940.000	10.940.000	0	0	0
6700	<b>Công tác phí</b>	<b>38.202.000</b>	<b>38.202.000</b>	<b>0</b>		<b>38.202.000</b>	<b>38.202.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	8.932.000	8.932.000			8.932.000	8.932.000	0	0	0
6702	Phụ cấp công tác phí	15.690.000	15.690.000			15.690.000	15.690.000	0	0	0
6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.680.000	6.680.000			6.680.000	6.680.000	0	0	0
6704	Khoản công tác phí	6.900.000	6.900.000			6.900.000	6.900.000	0	0	0
6750	<b>Chi phí thuê mượn</b>	<b>37.236.000</b>	<b>37.236.000</b>	<b>0</b>		<b>37.236.000</b>	<b>37.236.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
6756	Thuế chuyển gia và giáng viên trong nước	0	0			0	0	0	0	0
6757	Thuế lao động trong nước	37.236.000	37.236.000			37.236.000	37.236.000	0	0	0
6900	<b>Sưu chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và dạy tu, báo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên</b>	<b>25.010.300</b>	<b>25.010.300</b>	<b>0</b>		<b>25.010.300</b>	<b>25.010.300</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17.390.000	17.390.000			17.390.000	17.390.000	0	0	0
6913	Máy photocopy	6.770.000	6.770.000			6.770.000	6.770.000	0	0	0
6921	Dương điện, cấp thoát nước	850.300	850.300			850.300	850.300	0	0	0
6950	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>1.890.000,000</b>	<b>0</b>	<b>1.890.000,000</b>		<b>1.890.000,000</b>	<b>0</b>	<b>1.890.000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.890.000,000	50.160,780	0		1.890.000,000	50.160,780	0	0	0
7000	<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>25.050,780</b>	<b>25.050,780</b>	<b>0</b>		<b>25.050,780</b>	<b>25.050,780</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7001	Chi mua hàng hóa: vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	25.050,780	25.050,780			25.050,780	25.050,780	0	0	0
7017	Chi phí làm đề tài nghiên cứu K11	12.419,000	12.419,000			12.419,000	12.419,000	0	0	0
7049	Chi phí khác	12.691,000	12.691,000			12.691,000	12.691,000	0	0	0
7750	<b>Chi khác</b>	<b>3.931,000</b>	<b>3.931,000</b>	<b>0</b>		<b>3.931,000</b>	<b>3.931,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	1.181,000	1.181,000			1.181,000	1.181,000	0	0	0
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	2.750,000	2.750,000			2.750,000	2.750,000	0	0	0
7850	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>	<b>7.152,000</b>	<b>7.152,000</b>	<b>0</b>		<b>7.152,000</b>	<b>7.152,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng: vật tư văn phòng, thông tin truyền, hiện tác, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp vụ	7.152,000	7.152,000			7.152,000	7.152,000	0	0	0
7950	<b>Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu</b>	<b>3.325,265,132</b>	<b>3.325,265,132</b>	<b>0</b>		<b>3.325,265,132</b>	<b>3.325,265,132</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập của cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ và của đơn vị sự nghiệp công lập	1.163.842.796	1.163.842.796			1.163.842.796	1.163.842.796	0	0	0
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	1.496.369.309	1.496.369.309			1.496.369.309	1.496.369.309	0	0	0
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	166.263.257	166.263.257			166.263.257	166.263.257	0	0	0
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập	498.789.770	498.789.770			498.789.770	498.789.770	0	0	0

